

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 52

W

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Bà Lê Thị Kim Khuyến	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Chữ ký và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao (xem Thuyết minh số 03 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng).



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a/TCTD
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.630.499	5.385.031
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		25.470.618	23.097.743
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		49.905.541	51.108.530
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		38.984.462	35.393.091
2.	Cho vay các TCTD khác		11.046.470	15.772.736
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(125.391)	(57.297)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	6	2.643.041	8.007.178
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.643.041	8.007.178
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	13.483	-
VI.	Cho vay khách hàng		507.047.391	437.034.833
1.	Cho vay khách hàng	8	515.878.749	443.579.663
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.831.358)	(6.544.830)
VII.	Chứng khoán đầu tư	10	98.597.674	91.265.454
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		70.463.900	73.238.769
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30.099.836	19.528.127
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.966.062)	(1.501.442)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	6.140.350	5.516.142
1.	Đầu tư vào công ty con	11.1	1.885.242	1.783.242
2.	Vốn góp liên doanh	11.2	3.753.326	3.359.605
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	364.013	364.013
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		533.110	543.644
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(395.341)	(534.362)
IX.	Tài sản cố định		7.625.203	6.645.226
1.	Tài sản cố định hữu hình		3.413.938	2.958.626
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.306.563	5.341.341
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.892.625)	(2.382.715)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		446.094	479.502
a.	Nguyên giá tài sản cố định		785.538	789.607
b.	Hao mòn tài sản cố định		(339.444)	(310.105)
3.	Tài sản cố định vô hình		3.765.171	3.207.098
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.379.877	3.711.289
b.	Hao mòn tài sản cố định		(614.706)	(504.191)
X.	Tài sản Có khác	12	18.044.968	19.870.240
1.	Các khoản phải thu		6.289.316	8.164.044
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.207.263	8.385.103
3.	Tài sản có khác		3.918.456	3.336.200
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.067)	(15.107)
	TỔNG TÀI SẢN		722.118.768	647.930.377

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	15.028.320	20.120.993
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	74.576.600	86.254.582
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		24.002.894	18.431.438
2.	Vay các TCTD khác		50.573.706	67.823.144
III.	Tiền gửi của khách hàng	15	532.024.847	441.236.012
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	34.561.250	35.445.267
V.	Phát hành giấy tờ có giá	17	15.047.573	20.086.691
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	74.760
VII.	Các khoản nợ khác		16.153.025	11.825.203
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		8.002.830	7.283.119
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	8.150.195	4.542.084
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			687.391.615	615.043.508
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ				
1.	Vốn của Ngân hàng	20	31.511.543	28.142.332
a.	Vốn điều lệ		31.481.237	28.112.026
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	20	1.676.469	1.647.037
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	75.996	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	20	1.463.145	3.097.500
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			34.727.153	32.886.869
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			722.118.768	647.930.377

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	30/6/2015	31/12/2014
1.	Bảo lãnh vay vốn	903.191	1.000.860
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	3.885.123	2.406.529
a.	Cam kết mua ngoại tệ	1.934.369	1.193.926
b.	Cam kết bán ngoại tệ	1.950.754	1.212.603
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	43.857.702	29.066.777
4.	Bảo lãnh khác	71.648.180	66.994.864
5.	Cam kết khác	21.258.520	21.583.099

Người lập

Bà Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a/TCTD
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	21.787.039	21.891.272
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(13.715.321)	(13.810.552)
I	Thu nhập lãi thuần		8.071.718	8.080.720
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.223.466	958.082
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(309.220)	(234.225)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		914.246	723.857
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		52.625	223.986
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.1	(158.091)	(27.818)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.2	35.937	(360.612)
	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán		(122.154)	(388.430)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.549.662	715.561
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(341.275)	(222.261)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.208.387	493.300
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	253.632	122.132
	Tổng thu nhập hoạt động		10.378.454	9.255.565
7.	Chi phí nhân viên		(2.395.935)	(2.191.779)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(216.856)	(186.969)
9.	Chi phí hoạt động khác		(1.339.891)	(1.344.800)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	25	(3.952.682)	(3.723.548)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.425.772	5.532.017
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.415.498)	(3.117.408)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.010.274	2.414.609
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(606.554)	(504.414)
XII	Chi phí thuế TNDN		(606.554)	(504.414)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.403.720	1.910.195

Người lập

Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 04a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.266.356	20.418.334
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.415.505)	(12.947.187)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		914.246	723.857
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		(101.602)	221.922
(Chi) hoạt động khác		(56.933)	(111.199)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.261.201	603.535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.529.200)	(3.636.726)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	26	(664.905)	(758.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.673.658	4.513.566
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		10.244.062	(4.729.625)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.284.532	(17.199.819)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ công nợ tài chính khác		(88.243)	160.542
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(43.313.868)	(6.460.168)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	9	(1.033.953)	(1.961.884)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	9	(303.478)	(237.926)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		2.852.834	(2.372.338)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.179.876	(2.035.645)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(18.740.189)	12.341.679
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		54.148.208	50.558.361
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(5.039.118)	(10.842.046)
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(884.017)	(23.090.427)
Tăng khác về công nợ hoạt động		833.671	492.317
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(161)	(201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.813.814	(863.614)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 04a/TCTD
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(610.643)	(815.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.149	2.137
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(30)	(1.173)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		216.284	34.854
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(393.721)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24	253.632	122.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(530.329)	(657.323)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(121.562)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.562)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.161.923	(1.520.937)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		50.031.946	41.580.215
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		1.473.472	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	27	60.667.341	40.059.278

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 1249/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2015) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1249/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2015) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015 bao gồm nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 31.481.237 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 29.995.067 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.486.170 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là một trăm bảy mươi chín (179) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, bảy trăm tám mươi hai (782) phòng giao dịch, mười sáu (16) quỹ tiết kiệm/điểm giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC13/KDBH ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") (*)	45/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%

(*) Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB là công ty con của MHB. Ngày 23 tháng 5 năm 2015, MHB đã chính thức sáp nhập vào BIDV; theo đó, MHBS trở thành công ty con của BIDV. Tuy nhiên, BIDV sẽ xem xét phương án thoái vốn tại MHBS.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 25 tháng 2 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID Public") (*)	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

- (*) Ngày 15 tháng 7 năm 2014, BIDV đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia). Ngày 23 tháng 3 năm 2015, theo Văn bản số 1719/NHNN-TTGSNH, Thống đốc NHNN đã chấp thuận cho BIDV chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của BIDV tại VID Public cho đối tác trong liên doanh là Ngân hàng Public Bank Berhad để chuyển đổi VID Public thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, BIDV đã nhận tạm ứng 50% giá trị chuyển nhượng từ Ngân hàng Public Bank Berhad. Việc chuyển nhượng này được hoàn tất và chính thức có hiệu lực pháp lý khi Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài cho Ngân hàng Public Bank Berhad.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 21.936 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.167 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. NHẬN BÀN GIAO SÁP NHẬP NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 cho báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các khoản nợ của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)*****Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)******Phân loại lại***

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tại Thuyết minh số 35. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)***Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.643.041	8.007.178
	<u>2.643.041</u>	<u>8.007.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.657.850	(10.635.315)	22.535
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.675.193	(1.678.134)	(2.941)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.982.657	(8.957.181)	25.476
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.527.890	(1.536.942)	(9.052)
Hoán đổi lãi suất	1.527.890	(1.536.942)	(9.052)
Tại ngày 30/6/2015	12.185.740	(12.172.257)	13.483

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.518.270	(9.595.550)	(77.280)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.808.169	(2.932.600)	(124.431)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.710.101	(6.662.950)	47.151
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Hoán đổi lãi suất	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Tại ngày 31/12/2014	10.732.848	(10.807.608)	(74.760)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	507.391.416	435.655.246
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	34.866	77.833
Các khoản phải trả thay khách hàng	850.603	888.175
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736	736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.535.179	6.884.104
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	65.949	73.569
	515.878.749	443.579.663
Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay		
	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	295.553.259	256.175.320
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	75.515.630	62.217.983
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	144.809.860	125.186.360
	515.878.749	443.579.663

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	479.774.280	93,00	415.938.237	93,77
Nợ cần chú ý	22.058.553	4,28	18.759.773	4,23
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.919.080	1,34	4.642.960	1,05
Nợ nghi ngờ	1.323.135	0,26	1.068.074	0,24
Nợ có khả năng mất vốn	5.802.965	1,12	3.169.883	0,71
	515.878.013	100	443.578.927	100
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736		736	
	515.878.749		443.579.663	

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.421.784	3.123.046	6.544.830
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.699.237	491.837	3.191.074
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 6 trong kỳ	(1.033.953)	-	(1.033.953)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(303.478)	-	(303.478)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	222.205	210.680	432.885
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.005.795	3.825.563	8.831.358

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	3.367.303	2.650.214	6.017.517
Số trích lập dự phòng trong kỳ	6.502.699	472.832	6.975.531
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(4.260.177)	-	(4.260.177)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(462.343)	-	(462.343)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	5.147.482	3.123.046	8.270.528
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(1.725.698)	-	(1.725.698)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.421.784	3.123.046	6.544.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	70.463.900	73.238.769
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>69.985.189</i>	<i>72.627.799</i>
Chứng khoán Chính phủ	57.908.412	61.249.238
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.995.047	4.285.417
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.081.730	7.093.144
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>478.711</i>	<i>610.970</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	113.974	203.944
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	364.737	407.026
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(215.055)	(270.077)
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(215.650)	(102.075)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	30.099.836	19.528.127
Chứng khoán Chính phủ	1.597.211	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	28.502.625	18.157.219
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.535.357)	(1.129.290)
	<u>98.597.674</u>	<u>91.265.454</u>

Chi tiết chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	7.234.803	11.124.127
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.449.194	10.838.804
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	785.609	285.323

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.885.242	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.753.326	3.359.605
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	364.013	364.013
Các khoản đầu tư dài hạn khác	533.110	543.644
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(139.193)	(256.380)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(106.852)	(155.280)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(149.296)	(122.702)
	<u>6.140.350</u>	<u>5.516.142</u>



W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	447.813	100	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	30.000	100	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	88,12	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	543.175	78,38	543.175	78,38
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60,00	-	-
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	-	100	-	100
	1.885.242		1.783.242	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(139.193)		(256.380)	
	1.746.049		1.526.862	

11.2 Vốn góp liên doanh

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	476.235	50	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	65	900.745	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	50	12.482	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35	350.000	35
	3.753.326		3.359.605	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(106.852)		(155.280)	
	3.646.474		3.204.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

11.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	27,24	364.013	27,24
	364.013		364.013	

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.391.683	1.831.591
Các khoản phải thu	3.897.633	6.332.453
Các khoản lãi, phí phải thu	8.207.263	8.385.103
Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.250.260	2.124.600
Tài sản Có khác	1.668.196	1.211.600
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(370.067)	(15.107)
	18.044.968	19.870.240

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	6.165.512	1.760.748
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.142.180	5.311.412
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	3.720.628	13.048.833
	15.028.320	20.120.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.723.697	4.612.325
- Bằng VND	4.901.814	3.022.913
- Bằng ngoại tệ	1.821.883	1.589.412
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	17.279.197	13.819.113
- Bằng VND	13.614.117	11.386.446
- Bằng ngoại tệ	3.665.080	2.432.667
Vay các TCTD khác	50.573.706	67.823.144
- Bằng VND	12.573.635	25.694.451
<i>Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG</i>	<i>7.533.251</i>	<i>10.533.331</i>
- Bằng ngoại tệ	38.000.071	42.128.693
	<u>74.576.600</u>	<u>86.254.582</u>

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	86.476.150	78.670.153
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	77.630.246	70.388.162
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.845.904	8.281.991
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	442.900.665	360.734.174
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	413.266.844	333.511.714
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.633.821	27.222.460
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.648.032	1.831.685
	<u>532.024.847</u>	<u>441.236.012</u>

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31.149.722	32.017.517
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.411.528	3.427.750
	<u>34.561.250</u>	<u>35.445.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	116.137	4.655.264
Dưới 12 tháng	104.826	4.652.447
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.122	671
Từ 05 năm trở lên	2.189	2.146
Kỳ phiếu	732	726
Dưới 12 tháng	351	349
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	381	377
Trái phiếu	1.230.476	1.730.473
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.230.060	1.730.060
Từ 05 năm trở lên	416	413
Trái phiếu tăng vốn BIDV	13.700.228	13.700.228
	<u>15.047.573</u>	<u>20.086.691</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.565.161	1.461.367
Các khoản phải trả bên ngoài	5.951.998	2.199.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	633.036	881.102
	<u>8.150.195</u>	<u>4.542.084</u>

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	17.363	90.833	(93.043)	15.153
Thuế TNDN (*)	353.888	606.664	(664.905)	295.647
Các loại thuế khác	23.493	151.312	(153.081)	21.724
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	122.960	68.764	(12.382)	179.342
	<u>517.704</u>	<u>917.573</u>	<u>(923.411)</u>	<u>511.866</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015						
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	28.112.026	30.306	1.097.620	549.417	-	3.097.500	32.886.869
Tăng trong kỳ	3.369.211	-	23.934	11.967	75.996	2.404.195	5.885.303
Giảm trong kỳ	-	-	(4.366)	(2.103)	-	(4.038.550)	(4.045.019)
Số dư cuối kỳ	31.481.237	30.306	1.117.188	559.281	75.996	1.463.145	34.727.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.148.123.744	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	148.617.051	119.178.623
- Cổ phiếu phổ thông	148.617.051	119.178.623
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.148.123.744	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	3.148.123.744	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20.3 Cổ tức

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt 2.867.427 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 10,2%, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 959/NQ-ĐHĐCD ngày 17 tháng 4 năm 2015.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	549.128	631.748
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.014.184	17.417.346
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.479.082	3.186.241
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	362.799	173.386
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.116.283	3.012.855
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	629.730	536.791
Thu khác từ hoạt động tín dụng	114.915	119.146
	<u>21.787.039</u>	<u>21.891.272</u>

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	11.268.328	10.603.372
Trả lãi tiền vay	1.711.865	1.864.077
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	714.606	1.287.385
Trả lãi tiền thuế tài chính	14.749	10.960
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.773	44.758
	<u>13.715.321</u>	<u>13.810.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. (LỖ) THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

23.1 (LỖ) thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	127.749	92.512
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(285.840)	(120.330)
	<u>(158.091)</u>	<u>(27.818)</u>

23.2 Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	55.166	59.464
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(51.302)	(33.710)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	32.073	(386.366)
	<u>35.937</u>	<u>(360.612)</u>

24. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	14.080	18.701
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	239.552	103.431
	<u>253.632</u>	<u>122.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.485	18.872
2. Chi phí cho nhân viên:	2.395.935	2.191.779
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>2.125.714</i>	<i>1.994.300</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>103.191</i>	<i>77.904</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>50.305</i>	<i>9.858</i>
3. Chi về tài sản	762.971	683.091
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>216.856</i>	<i>186.969</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	842.859	787.362
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>50.650</i>	<i>49.392</i>
<i>- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>3.804</i>	<i>4.501</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	190.007	156.688
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(258.575)	(114.244)
	<u>3.952.682</u>	<u>3.723.548</u>



W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.010.274	2.414.609
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(253.632)	(122.132)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	416	313
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.757.058	2.292.790
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	606.554	504.414
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	606.554	504.414
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	353.888	947.504
Nộp bổ sung theo quyết toán thuế	110	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(664.905)	(758.970)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	295.647	692.948

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.630.499	5.385.031
Tiền gửi tại NHNN	25.470.618	23.097.743
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	8.668.552	7.309.463
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	19.435.753	12.262.117
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	461.919	1.977.592
	60.667.341	50.031.946

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	2.372.875
	- (Giảm) tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	(9.497.437)
	- Tăng khoản BIDV vay từ cơ quan quản lý	4.404.764
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con	141.479
	- Tăng tiền vay từ các công ty con	130.813
	- (Giảm) cho vay các công ty con	(97.284)
	- (Giảm) nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con	(27)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	348.808
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	142.751
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(91.151)
	- Tăng tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	1.785.109
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	138.635
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(221.645)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý của BIDV	25.470.618	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(8.862.808)
	- Các khoản BIDV vay từ cơ quan quản lý	-	(6.165.512)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(1.104.421)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.270.023	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(453.836)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm	-	(9.707)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV	-	(1.960.735)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.602.690	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	165.515	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(1.997.569)
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(765.125)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	950.355	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	526.925.219	564.890.549	116.409.073	13.483	103.206.777

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 30 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản mục nội bảng (như cho vay bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hoá các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.008.681	1.997.569	2.018.052	1.992.150
	2.008.681	1.997.569	2.018.052	1.992.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	6.630.499	6.630.499	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.470.618	-	25.470.618	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	30.315.910	19.589.631	-	49.905.541	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.643.041	-	-	-	2.643.041	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.483	-	-	-	13.483	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	507.047.391	-	507.047.391	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	70.033.195	70.033.195	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	28.564.479	-	-	28.564.479	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	383.814	383.814	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.952.924	-	13.952.924	(*)
	2.656.524	58.880.389	566.060.564	77.047.508	704.644.985	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.028.320	15.028.320	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	74.576.600	74.576.600	(*)
Tiền gửi của khách hàng	532.024.847	532.024.847	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	34.561.250	34.561.250	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	15.047.573	15.047.573	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	14.905.283	14.905.283	(*)
	686.143.873	686.143.873	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

31. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái đồng tiền đang nắm giữ. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	323.008	1.149.445	10.354	158.833	1.641.640
Tiền gửi tại NHNN	-	1.183.837	-	-	1.183.837
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.260.078	17.632.870	-	641.907	20.534.855
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	487.140	-	-	-	487.140
Cho vay khách hàng (*)	442.940	61.517.225	-	22.753	61.982.918
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	29.499	3.623.273	-	4.284	3.657.056
Tổng tài sản	3.542.665	85.106.650	10.354	827.777	89.487.446
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	55.548	46.615.479	-	6.296	46.677.323
Tiền gửi của khách hàng	3.116.068	35.968.801	-	387.165	39.472.034
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	327.505	3.084.023	-	-	3.411.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.974	-	-	2.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.784.871	-	214.167	3.999.038
Các khoản nợ khác	59.975	2.420.230	-	11.952	2.492.157
Tổng nợ phải trả	3.559.096	91.876.378	-	619.580	96.055.054
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(16.431)	(6.769.728)	10.354	208.197	(6.567.608)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	19.412	158.102	-	(193.900)	(16.386)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.981	(6.611.626)	10.354	14.297	(6.583.994)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND	
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6 -12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.630.499	-	-	-	-	-	-	6.630.499
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.470.618	-	-	-	-	-	25.470.618
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	482	6.858.134	28.477.020	2.385.623	1.136.585	10.314.223	858.865	-	50.030.932
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	801.655	1.841.386	-	-	2.643.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.483	-	-	-	-	-	-	13.483
Cho vay khách hàng (*)	23.897.703	736	158.136.240	144.309.440	103.008.424	47.006.965	19.932.794	19.586.447	515.878.749
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	5.053.178	4.127.238	5.934.596	8.659.107	13.967.505	30.656.910	32.035.202	100.563.736
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	6.535.691	-	-	-	-	-	-	6.535.691
Tài sản cố định	-	7.625.203	-	-	-	-	-	-	7.625.203
Tài sản Có khác (*)	354.960	18.060.075	-	-	-	-	-	-	18.415.035
Tổng tài sản	24.383.145	50.776.999	216.211.116	152.629.659	113.605.771	73.130.079	51.448.569	51.621.649	733.806.987
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	37.619.062	22.318.710	19.611.896	9.401.150	336.901	317.201	89.604.920
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.255.008	112.608.285	90.052.046	117.926.453	18.181.126	1.929	532.024.847
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	10.313.323	105.389	9.604	11.044.954	11.086.798	742.109	1.259.073	34.561.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	59.727	268.181	6.801	1.201.267	1.000.000	12.511.597	15.047.573
Các khoản nợ khác	-	16.153.025	-	-	-	-	-	-	16.153.025
Tổng nợ phải trả	-	26.466.348	231.039.186	135.204.780	120.715.697	139.615.668	20.260.136	14.089.800	687.391.615
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	24.383.145	24.310.651	(14.828.070)	17.424.879	(7.109.926)	(66.485.589)	31.188.433	37.531.849	46.415.372
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	24.383.145	24.310.651	(14.828.070)	17.424.879	(7.109.926)	(66.485.589)	31.188.433	37.531.849	46.415.372

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***33. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro ("QLRR"); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Cấu phần liên quan đến rủi ro tín dụng trong lộ trình triển khai Khung QLRR của BIDV là xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS). Đây là giải pháp phần mềm hỗ trợ công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng tại BIDV nhằm đẩy nhanh quá trình tiếp nhận và phê duyệt tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, tăng hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV, tạo nền tảng cơ bản để phát triển các công cụ quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và Basel.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	474.260	2.139.209	250.073	591.438

34. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.630.499	-	-	-	-	6.630.499
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.470.618	-	-	-	-	25.470.618
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	482	-	9.377.210	21.181.819	10.511.156	7.398.944	1.561.321	50.030.932
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	1.174.992	1.418.049	50.000	2.643.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.483	-	-	-	-	13.483
Cho vay khách hàng (*)	8.519.976	15.377.726	25.225.016	101.161.108	176.295.148	79.570.450	109.729.325	515.878.749
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	-	7.181.645	3.657.204	14.287.849	41.997.934	33.309.104	100.563.736
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	6.535.691	6.535.691
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.625.203	7.625.203
Tài sản Có khác (*)	354.960	-	-	5.947.682	9.720.710	2.391.683	-	18.415.035
Tổng tài sản	9.005.418	15.377.726	73.898.471	131.947.813	211.989.855	132.777.060	158.810.644	733.806.987
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	33.861.029	21.108.115	24.742.559	9.893.217	-	89.604.920
Tiền gửi của khách hàng	-	-	143.946.889	161.575.086	209.722.454	16.779.535	883	532.024.847
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	21.950.000	10.834.436	1.776.814	34.561.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.718	268.718	1.208.068	1.000.000	12.512.069	15.047.573
Các khoản nợ khác	-	-	-	8.724.762	6.075.006	1.353.257	-	16.153.025
Tổng nợ phải trả	-	-	177.866.636	191.676.681	263.698.087	39.860.445	14.289.766	687.391.615
Mức chênh thanh khoản ròng	9.005.418	15.377.726	(103.968.165)	(59.728.868)	(51.708.232)	92.916.615	144.520.878	46.415.372

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
USD	21.673	21.246
EUR	24.329	25.910
GBP	34.148	33.177
CHF	23.427	21.555
JPY	177,18	178,17
SGD	16.115	16.133
CAD	17.484	18.368
AUD	16.653	17.439

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2014</u>		
	<u>Số đã trình bày trước đây</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu	10.288.644	(2.124.600)	8.164.044
Tài sản Có khác	1.211.600	2.124.600	3.336.200

<u>Khoản mục</u>	<u>Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>		
	<u>Số đã trình bày trước đây</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.299.847	(408.575)	21.891.272
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.755.918)	945.366	(13.810.552)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.494.873	(536.791)	958.082
Thu nhập từ hoạt động khác	829.806	(114.245)	715.561
Chi phí hoạt động khác	(2.115.406)	770.606	(1.344.800)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	48.749	(409.361)	(360.612)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.870.408)	(247.000)	(3.117.408)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Khoản mục	Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Số đã trình bày	Phân loại lại	Số sau phân loại
	trước đây		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.826.909	(408.575)	20.418.334
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(13.892.553)	945.366	(12.947.187)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.260.648	(536.791)	723.857
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	878.283	(656.361)	221.922
(Chi) hoạt động khác	3.046	(114.245)	(111.199)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(4.407.332)	770.606	(3.636.726)

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 31 tháng 7 năm 2015, BIDV thông báo phát hành cổ phiếu phổ thông ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 52/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Số lượng đăng ký chào bán là 270.591.592 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Người lập



Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)
